

Số: 10/2025/CBTT-TDBECO

Cần Thơ, ngày 19 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
 - Mã chứng khoán: STD
 - Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 - Điện thoại liên hệ: 02923.842 538 Fax: 02923.842 310
 - E-mail: info@sgtd.com.vn
 - Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô công bố thông tin giải trình về nội dung lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 1/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý 1/2024 như sau:

- Sản lượng sản xuất và giao hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Giá một số nguyên vật liệu chính tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

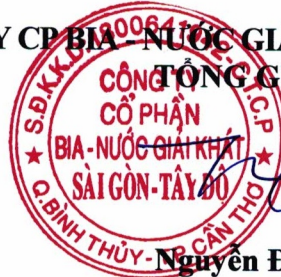
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2025 tại đường dẫn: <https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CP BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ



Nguyễn Đăng Huy

CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế: 1800641942

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1

Năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.924.498.472	340.236.521.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.422.366.586	32.656.274.392
1. Tiền	111		2.422.366.586	256.274.392
2. Các khoản tương đương tiền	112			32.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		248.200.000.000	243.870.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	248.200.000.000	243.870.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.760.394.987	31.577.077.543
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.390.658.345	26.176.097.618
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.165.923.420	210.600.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.203.813.222	5.190.379.925
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	47.099.468.148	31.951.860.217
1. Hàng tồn kho	141		47.099.468.148	31.951.860.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.442.268.751	181.308.981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	1.386.031.574	181.308.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		56.237.177	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.940.652.807	98.170.804.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		82.085.093.012	86.116.973.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	82.085.093.012	86.116.973.727
- Nguyên giá	222		527.255.333.401	526.842.533.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(445.170.240.389)	(440.725.560.103)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.200.000.000	10.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.655.559.795	1.853.830.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	1.620.229.795	1.818.500.548
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		401.865.151.279	438.407.325.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.000.285.408	164.436.590.225
I. Nợ ngắn hạn	310		128.000.285.408	164.436.590.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	14.190.162.910	8.831.526.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.000.000	42.993.897
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	16.737.397.292	41.833.457.027
4. Phải trả người lao động	314		2.307.280.408	3.971.350.942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		780.010.625	781.044.078
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	2.945.939.752	2.860.708.459
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	90.605.321.995	105.650.336.419
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334.172.426	465.172.426
II. Nợ dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.864.865.871	273.970.735.183
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	273.864.865.871	273.970.735.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.475.609.024	10.581.478.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.581.478.336	6.660.568.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(105.869.312)	3.920.909.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		401.865.151.279	438.407.325.408

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	126.705.663.944	131.395.566.948	126.705.663.944	131.395.566.948
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	61.461.013.524	63.585.591.150	61.461.013.524	63.585.591.150
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	65.244.650.420	67.809.975.798	65.244.650.420	67.809.975.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	54.433.905	46.975.686	54.433.905	46.975.686
- Chiết khấu thương mại	04		54.433.905	46.975.686	54.433.905	46.975.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	65.190.216.515	67.763.000.112	65.190.216.515	67.763.000.112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	61.855.218.852	63.262.805.083	61.855.218.852	63.262.805.083
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.334.997.663	4.500.195.029	3.334.997.663	4.500.195.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.790.495.476	2.941.526.773	3.790.495.476	2.941.526.773
7. Chi phí tài chính	22		897.124.768	682.915.925	897.124.768	682.915.925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		897.124.768	678.369.883	897.124.768	678.369.883
8. Chi phí bán hàng	25		525.837.998	521.833.576	525.837.998	521.833.576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.022.399.818	3.860.049.070	4.022.399.818	3.860.049.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		1.680.130.555	2.376.923.231	1.680.130.555	2.376.923.231
11. Thu nhập khác	31			7.047.336		7.047.336
+ Tổng thu nhập khác	31A			7.047.336		7.047.336
12. Chi phí khác	32		1.508.438.229	1.509.917.364	1.508.438.229	1.509.917.364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.508.438.229)	(1.502.870.028)	(1.508.438.229)	(1.502.870.028)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		171.692.326	874.053.203	171.692.326	874.053.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		277.561.638	523.580.609	277.561.638	523.580.609
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(105.869.312)	350.472.594	(105.869.312)	350.472.594

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1

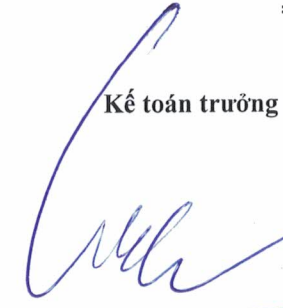
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU		Đơn vị tính: VND		
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này		
		Năm nay	Năm trước	
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	163.886.769.885	148.483.674.861
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(74.723.872.626)	(59.772.012.871)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.678.761.329)	(5.488.885.943)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(897.124.768)	(775.569.883)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.574.745.142)	(1.289.525.074)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	712.773.049	920.500.039
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(94.769.200.591)	(80.305.861.922)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(14.044.161.522)	1.772.319.207
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và		-	-
1	các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khé	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.200.000.000)	(59.560.000.000)
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.870.000.000	99.090.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.185.268.140	3.632.031.483
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.144.731.860)	43.162.031.483
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
			-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90.605.321.995	46.753.056.512
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(105.650.336.419)	(78.202.064.834)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.756.304.130)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.045.014.424)	(41.205.312.452)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
		50	(30.233.907.806)	3.729.038.238
1	Tiền tồn đầu kỳ	60	32.656.274.392	2.618.136.150
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2	Tiền tồn cuối kỳ	70	2.422.366.586	6.347.174.388

Người lập biểu


Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng


Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 08 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc




Nguyễn Đăng Huy

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

• **Đơn vị báo cáo**

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng,...

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty có 109 nhân viên (01/01/2025: 110 nhân viên).

• **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

• Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* (“VAS 18”). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

• Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thuyết minh báo cáo tài chính cho tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ báo cáo chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền	2.422.366.586	256.274.392
- Tiền mặt	91.190.283	87.553.446
- Tiền gửi ngân hàng	2.331.176.303	168.720.946
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	32.400.000.000
Cộng	2.422.366.586	32.656.274.392
2. Đầu tư tài chính		
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	248.200.000.000	243.870.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	248.200.000.000	243.870.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	10.200.000.000	10.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	10.200.000.000	10.200.000.000
	258.400.000.000	254.070.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	1.217.738.340	25.593.577.798
- Phải thu khách hàng khác	172.920.005	582.519.820
Cộng	1.390.658.345	26.176.097.618
4. Phải thu khác		
Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Lãi tiền gửi dự thu	5.097.056.616	4.491.829.280
- Phải thu khác	5.000.000	698.550.645
	5.203.813.222	5.190.379.925

Đơn vị tính: VND

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	25.093.651.778	14.171.236.261
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.944.719.045	3.368.338.249
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.173.421.810	12.613.399.697
- Thành phẩm tồn kho	8.887.675.514	1.798.886.009
- Hàng hóa	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47.099.468.148	31.951.860.217

6. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.386.031.574	181.308.981
- Chi phí trả trước khác	1.386.031.574	181.308.981
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.620.229.795	1.818.500.548
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.620.229.795	1.818.500.548
CỘNG	3.006.261.369	1.999.809.529

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản	Cộng	
I- Nguyên giá TSCĐ						
1- Số dư đầu năm	62.520.130.711	456.179.352.854	7.878.596.832	264.453.433	526.842.533.830	
2- Số tăng trong năm	-	412.799.571	-	-	412.799.571	
- Mua trong năm		412.799.571			412.799.571	
- Phân loại lại	-		-	-	-	
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	
- Phân loại lại	-	-		-	-	
4- Số dư cuối năm	62.520.130.711	456.592.152.425	7.878.596.832	264.453.433	527.255.333.401	
II- Giá trị đã hao mòn						
1- Số dư đầu năm	54.452.288.057	378.500.819.131	7.507.999.482	264.453.433	440.725.560.103	
2- Tăng trong năm	386.306.886	3.980.586.342	77.787.058		4.444.680.286	
3- Giảm trong năm					-	
4- Số dư cuối năm	54.838.594.943	382.481.405.473	7.585.786.540	264.453.433	445.170.240.389	
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1- Tại ngày đầu năm	8.067.842.654	77.678.533.723	370.597.350	-	86.116.973.727	
2- Tại ngày cuối năm	7.681.535.768	74.110.746.952	292.810.292	-	82.085.093.012	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	7.163.476.423	7.857.027.068
- Phải trả người bán khác	7.026.686.487	974.499.909
CỘNG	14.190.162.910	8.831.526.977

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	993.465.654	4.324.636.221
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.466.370.000	35.896.608.750
- Thuế thu nhập cá nhân	-	37.466.914
- Thuế TNDN	277.561.638	1.574.745.142
Cộng	16.737.397.292	41.833.457.027

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	2.945.939.752	2.860.708.459
- Kinh phí công đoàn	112.053.638	
- Phải trả ngắn hạn khác	2.833.886.114	2.860.708.459
Cộng	2.945.939.752	2.860.708.459

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
a) Vay ngắn hạn				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO	3,50%	3 tháng	40.221.244.971
NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tây Cần Thơ	Số: 21/2023/HĐHM-VCBTCT	3,1% - 3,4%	< 3 tháng	50.384.077.024
Tổng cộng				90.605.321.995

Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tây Cần Thơ theo hợp đồng vay Số: 21/2023/HĐHM-VCBTCT ngày 12/12/2023 được gia hạn thời gian theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS/21/2023/HĐHM-VCBTCT ngày 18/12/2024 thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN - Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 04 đến ngày 19/03/2025, thời hạn vay tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo hợp đồng.

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	6.660.568.528	270.049.825.375
- Lãi tăng trong năm trước				4.578.788.676	4.578.788.676
- Trích quỹ năm 2024				(657.878.868)	(657.878.868)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	10.581.478.336	273.970.735.183
- Lãi tăng trong năm nay				(105.869.312)	(105.869.312)
- Trích quỹ năm 2024					-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	10.475.609.024	273.864.865.871

14. Vốn cổ phần**14.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

14.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.244.650.420	67.809.975.798
- Doanh bán thành phẩm	64.116.655.657	66.435.447.183
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	<i>125.577.669.181</i>	<i>130.021.038.333</i>
<i>Thuế TTĐB</i>	<i>61.461.013.524</i>	<i>63.585.591.150</i>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	40.749.474	400.089.104
- Doanh thu thuần khác	1.087.245.289	974.439.511
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	61.855.218.852	63.262.805.083
Cộng	61.855.218.852	63.262.805.083
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.790.495.476	2.941.526.773
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cộng	3.790.495.476	2.941.526.773
4. Chi phí tài chính	Quý 1	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	878.992.259	678.369.883
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán	18.132.509	4.546.042
Cộng	897.124.768	682.915.925

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí bán hàng	Quý 1	Năm trước
Chi phí nhân viên	346.653.041	318.864.083
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.816.666	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.958.916	146.805.857
Chi phí bằng tiền khác	53.409.375	56.163.636
Cộng	525.837.998	521.833.576
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.522.871.537	1.422.689.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.610.909	21.735.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.235.451	59.347.266
Thuế, phí và lệ phí	51.910.389	6.601.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.172.931	1.394.132.945
Chi phí bằng tiền khác	1.589.598.601	955.541.723
Cộng	4.022.399.818	3.860.049.070
7. Thu nhập khác	Quý 1	Năm trước
Thu nhập khác	-	7.047.336
Cộng	-	7.047.336
8. Chi phí khác	Quý 1	Năm trước
Chi phí khác	1.508.438.229	1.509.917.364
Cộng	1.508.438.229	1.509.917.364

VII: Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

- Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 1 VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	124.318.069.200	129.005.195.750
Mua nguyên vật liệu	63.090.227.225	45.337.717.414
CN TCT CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn-Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi		
Mua nguyên vật liệu		54.027.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho	138.440.342	376.348.011
Phí thuê pallet	20.547.420	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Mua hàng hóa	64.811.300	73.705.370

Đơn vị tính: VND

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao

Ông Phan Thanh Hải - Chủ tịch

(từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)

Bà Trần Lê Hoa - Chủ tịch

54.000.000

(đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)

Ông Văn Thanh Liêm - Thành viên

36.000.000

Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Thành viên

36.000.000

Ông Lê Hoàng Thịnh - Thành viên

36.000.000

Ông Nguyễn Huy Thăng - Thành viên

36.000.000

(đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)

Thành viên Ban kiểm soát

Thù lao và thu nhập

Bà Trần Thị Loan Anh - Trưởng ban

27.000.000

Bà Nguyễn Đồng Diễm Trâm - Thành viên

18.000.000

Ông Phạm Văn Tiến - Thành viên

18.000.000

Nhân sự quản lý chủ chốt

Lương, thưởng và phúc lợi khác

551.587.126

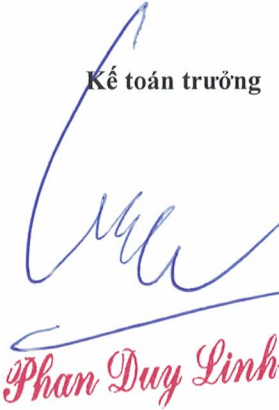
638.498.324

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Huy